

Bản án số: 187/2023/HS-PT

Ngày: 06-7-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Bà Huỳnh Kim Oanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 141/2023/TLPT-HS ngày 19 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo **Nguyễn Phúc T** và đồng phạm. Do có kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Phúc T** và **Lê Nhựt N** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2023/HS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Họ và tên: **Nguyễn Phúc T** (tên gọi khác **Thịnh B**), sinh ngày 27/6/1996; nơi sinh Đồng Tháp; nơi cư trú **ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**; nghề nghiệp buôn bán; trình độ học vấn 9/12; dân tộc kinh; giới tính nam; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1970 (còn sống) và bà **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1970 (còn sống); vợ tên **Nguyễn Thị Thu N1**, sinh năm 2001, con có 01 con sinh năm 2020; gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ 2 trong gia đình; tiền án, tiền sự không; tạm giữ ngày 18/12/2021; tạm giam ngày 21/12/2021; bị cáo còn đang bị tạm giam và có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lê Nhựt N** (tên gọi khác **N**), sinh ngày 25/4/2001; nơi sinh Đồng Tháp; nơi cư trú **ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**; nghề nghiệp sinh viên; trình độ học vấn 12/12; dân tộc kinh; giới tính nam; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; con ông **Lê Văn C**, sinh năm 1952 (còn sống) và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1954 (còn sống); vợ, con không; gia đình có 09 anh chị em, bị cáo

là con thứ 9 trong gia đình; tiền án, tiền sự không; tạm giữ ngày 08/12/2021; tạm giam ngày 14/12/2021; bị cáo còn đang bị tạm giam và có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phúc T theo yêu cầu: Luật sư Lê Văn L1 - Văn phòng luật sư Phạm Minh T2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

Trong vụ án còn có các bị cáo Lương Minh L2, Nguyễn Phạm Minh H1, Hoàng Hồng P, Hồ Văn C1, Nguyễn Phước C2; người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Hoàng N2 N), Nguyễn Phúc T T), Cao Vũ Đ Đ1i), Hồ Văn C1 (Bé), Lê Nhựt N N) là bạn bè xã hội với nhau. Từ mối quan hệ này, N có vay của bị cáo T số tiền 130.000.000 đồng, N số tiền 5.000.000 đồng và Cao Vũ Đ số tiền 40.000.000 đồng (trong đó có 30.000.000 đồng của C1 đưa cho Đại để cho Nam Đồ vay). Số nợ này đã được đòi nhiều lần nhưng Nam Đồ trốn tránh, không trả như giao hẹn.

Đến khoảng 10 giờ, ngày 06/12/2021, bị cáo Lê Nhựt N sang chơi nhà hàng xóm thì nghe người tên B1 (không rõ nhân thân) nói với những người khác là Nam Đ2 đang có mặt tại nhà của ông Ngô Văn B2 trên địa bàn ấp B, xã M nên gọi điện thoại báo cho T biết nhằm mục đích cùng T đi tìm đòi nợ N. T gọi điện thoại cho bị cáo Lương Minh L2 rủ đi đòi nợ nhưng chưa nói đi đâu, đòi ai, hẹn gặp L2 tại nhà anh của T thuộc khóm A, thị trấn M, huyện T. L2 rủ thêm bị cáo Nguyễn Phạm Minh H1 và bị cáo Hoàng Hồng P, cả 03 người đi trên xe tay ga màu đỏ biển số 66P2 - 05595 của P đến nhà anh của T. Tại đây, T cho cả nhóm biết sẽ đi đòi nợ Nam Đồ tại nhà của ông B2 ở xã M. Do không ai biết địa chỉ cụ thể nhà ông B2, L2 điện thoại cho Nguyễn Văn L3 là người ở xã M để hỏi thì được L3 chỉ đường và hẹn đón tại đoạn đường phía trước nhà ông B2. Tiếp đó, L2 gọi điện thoại cho Đ (Là anh họ của L2) chỉ đường đến tìm gặp N, do trước đó Đ có kể Nam Đồ thiếu tiền nhưng không trả. T chở P, H1 chở L2 đi trên 02 xe mô tô đến nhà ông B2. Khi cả nhóm đến ngã 3 T, N điều khiển xe mô tô đến cùng đi với nhóm của T.

Khoảng 12 giờ cùng ngày, khi đến nhà ông B2, L3 và Nguyễn Phước Tiến V đang đứng chờ. Gặp nhau, cả nhóm đi vào và tìm được N đang nằm võng ở phía sau nhà. Lúc này, L2 và T đòi tiền N, N không có tiền trả. L2 lớn tiếng chửi thề và đòi đánh. Thấy vậy, V can ngăn không cho đánh Nam Đồ do đang ở nhà ông B2, L2 yêu cầu N đi theo đến nơi khác. Do thấy nhóm của L2 có nhiều

người, sợ bị đánh nên Nam Đ2 đi theo. L2 kêu P chở N trên xe Vision, H1 ngồi phía sau ôm. L2 đi với T, N đi một mình, V và L3 không đi theo mà chạy về.

Khi đến quán nước của chị Ngô Thị Mỹ D tại ấp A, xã M cách nhà ông B2 khoảng 2km thì cả nhóm ghé vào. Ngay lúc nhóm của L2 vừa đến thì Đ và bị cáo Hồ Văn C1 cũng vừa đến. Khi đi, Đ gọi rủ C1 đi theo. Đ nói với N, trong số tiền thiếu Đảng có 30.000.000 đồng là của Chánh rồi bỏ về. Đảng không yêu cầu ai trong số các bị cáo đòi tiền giúp. Tiếp đó, L2 trực tiếp đòi tiền Nam Đò nhưng Nam Đ2 không có tiền để trả và tiếp tục hứa hẹn. L2 dùng tay đánh vào người Nam Đ2, thấy vậy, P và H1 cũng đánh theo. Trong lúc đánh, L2 lấy 01 cái ghế nhựa ở quán tiếp tục đánh vào người N và được Chánh can ngăn. Sau khi đánh Nam Đò xong, L2 yêu cầu N phải gọi điện thoại để mượn tiền trả nợ. Khoảng thời gian này, C1 cũng yêu cầu Nam Đò trả 30.000.000 đồng của mình và 16.000.000 đồng của Đ (Đây là số tiền trước đó C1 nghe Đ kể N còn thiếu). Do bị đánh nên Nam Đ2 đồng ý và điện thoại cho ông 6 Lũ yêu cầu trả số tiền 40.000.000 đồng đã mượn của mình thì ông B2 hẹn 02 ngày sau trả cho L2 thay cho N, L2 đồng ý. Sau khi được ông B2 hứa trả tiền, L2 gọi điện thoại cho Đ thông báo đã đòi giúp cho Đ số tiền mà Nam Đò nợ Đ, kêu Đảng 02 ngày sau đến nhà ông B2 lấy tiền. Đảng không nói gì rồi tắt cuộc gọi. L2 một mình điều khiển xe đi đến đám tang gần đó. Chánh điện thoại cho Nguyễn Văn K đến rước về phòng trọ của C1 tại khách sạn Đ3 tại khóm A, thị trấn M, huyện T.

Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, K chở bị cáo Nguyễn Phước C2 (là bạn bè xã hội với L2) đến quán rồi điều khiển xe đi, C2 ở lại, đi vào quán, ngồi trên vông uống nước và chứng kiến T buộc Nam Đ2 tiếp tục gọi điện thoại cho Lê Thị H2 (Vợ của N) mượn 20.000.000 đồng để trả nợ. T kêu N đi gặp H2 để lấy tiền nhưng H2 hẹn đến 17 giờ cùng ngày. Nam Đò gọi điện thoại báo cho T biết và quay lại quán nước. Trong khoảng thời gian Nam Đò đi lấy tiền, T ở lại tại quán tiếp tục gây sức ép buộc N gọi điện thoại cho bạn là Bùi Văn K1 mượn được 20.000.000 đồng đưa cho H2, hẹn đến 19 giờ gặp H2 lấy tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Số nợ còn lại, Nam Đ2 hẹn 05 ngày nữa sẽ trả.

Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, L2 quay trở lại quán nước thì được T cho biết là chưa nhận được tiền, L2 nói với T: “Bây giờ thả ra chưa chắc lấy được tiền” nên gọi điện thoại cho C1 nói giữ Nam Đò ở chỗ Chánh đến khi nhận được tiền sẽ thả về, C1 đồng ý. Sau đó, L2 kêu N chở N, kêu C2 ngồi phía sau ôm, giữ. L2 cùng đồng phạm đưa Nam Đ2 về phòng của C1 để C2 và Chánh canh, giữ N. Những người khác ra về.

Đến khoảng 19 giờ, theo yêu cầu của T, N đến nhà gặp H2 nhận 40.000.000 đồng rồi gọi điện báo cho T biết. Trong lúc này, N đau nhức ở các

vùng bị đánh nên Nam Đ2 điện thoại cho T biết, T điện thoại cho Nam C3 kêu đến đưa N đi bệnh viện. Khoảng 20 giờ, N đến chỗ Nam Đ2 đi và hẹn gặp T tại cầu H đưa số tiền 40.000.000 đồng lấy được từ H2. Sau đó, Nam Đ2 chở Nam Đ2 đến Bệnh viện Đ4 để khám nhưng do bệnh viện mới phát hiện ca nhiễm C4 nên chưa tiếp nhận ngay. Đợi lâu, N chở N đến nhà trọ Yến Thy gần cổng sau bệnh viện. Nam Đ2 nằm trong nhà trọ khoảng 40 phút thì Nam Đ2 gọi điện thoại cho người bạn là Nguyễn Thành T3 đến chở Nam Đ2 đến Công an huyện T để trình báo sự việc.

Khoảng một tuần sau, Đ nhờ Nguyễn Giang C5 đến gặp ông 6 Búp lấy số tiền 40.000.000 đồng nhưng không nói là tiền gì. Tiền lấy được C5 đưa lại cho Đ. Đối với N, sau khi các bị cáo bị bắt, Nam Đ2 cũng không biết việc ông B2 trả tiền cho Đ, cũng không yêu cầu ông B2 ngưng việc trả tiền như đã hứa vì thực tế Nam Đ2 có nợ số tiền này.

Tại Bản kết luận giám định Pháp y về thương tích số: 31/TgT ngày 22/12/2021 của Trung tâm Pháp y tỉnh Đ kết luận: “Tỷ lệ tổn thương cơ thể Phạm Hoàng N2 do thương tích gây nên là 02% (Hai phần trăm)” tại thời điểm giám định.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2023/HS-ST ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Phúc T, Lê Nhựt N phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và “*Bắt, giữ người trái pháp luật*”.

2. Xử phạt: Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 170; khoản 1 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Phúc T 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và 09 (Chín) tháng tù về tội “*Bắt, giữ người trái pháp luật*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội là 04 (Bốn) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, ngày 18/12/2021.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 170; khoản 1 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Nhựt N 03 (Ba) năm tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Bắt, giữ người trái pháp luật*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, ngày 08/12/2021.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Lương Minh L2 03 năm 03 tháng tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và 07 tháng tù về tội “*Bắt, giữ người trái pháp*”

luật”; **Nguyễn Minh H1** 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; **Hoàng Hồng P** 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; **Hồ Văn C1** 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; **Nguyễn Phước C2** 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Từ ngày 24 đến 25 tháng 4 năm 2023, bị cáo **Nguyễn Phúc T** có đơn kháng cáo với nội dung xin xem xét lại phần định khung hình phạt; bị cáo **Lê Nhựt N** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Phúc T** bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm: Hành vi của các bị cáo **Nguyễn Phúc T** và **Lê Nhựt N** bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo điểm d, đ khoản 2 Điều Điều 170; khoản 1 Điều 157 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Bị cáo **Nguyễn Phúc T** kháng cáo xin xem xét lại phần định khung hình phạt và xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới; bị cáo **Lê Nhựt N** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt có cung cấp xác nhận của chính quyền địa phương bị cáo là lao động chính trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đang thờ cúng hai người bác là liệt sĩ. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Phúc T**, giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo **Phúc T**. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Lê Nhựt N**, sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo **Nhựt N**, giảm nhẹ cho bị cáo từ 01 tháng đến 03 tháng tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Phúc T** phát biểu quan điểm thống nhất với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát cũng như án sơ thẩm về tội danh áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, xin Hội đồng xét xử xem xét, bị cáo không giữ vai trò chính trong vụ án, bởi lẽ: Căn cứ vào hồ sơ vụ án và cáo trạng xác định **Lương Minh L2** là người đề xuất bắt giữ bị hại; **L2** nói với **T**: “Bây giờ thả ra chưa chắc lấy được tiền”. Mặt khác, hồ sơ thể hiện có hai nhóm đòi nợ bị hại, nhóm thứ nhất gồm **T**, **Đ1**, **N**; nhóm thứ hai có Chánh, **Đ**. Bị cáo chỉ nhận của bị hại 40.000.000 đồng, một tuần sau **Đ** mới nhận được tiền. Án sơ thẩm buộc bị cáo **T** cưỡng đoạt 80.000.000 đồng của bị hại là chưa phù hợp. Bị cáo

nhận 40.000.000 đồng thì chỉ chịu trách nhiệm phần 40.000.000 đồng. Trong khi án sơ thẩm nhận định các bị cáo phạm tội không có tổ chức, các bị cáo phạm tội hoàn toàn độc lập nhau nhưng lại buộc chung là gây bất lợi cho bị cáo. Ngoài ra, bị hại có đơn yêu cầu không xử lý hình sự đối với bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **T** nhưng án sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **Nguyễn Phúc T**.

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không tranh luận. Lời nói sau cùng, các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo **Nguyễn Phúc T** và **Lê Nhựt N** đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định: Xuất phát từ việc người bị hại **Phạm Hoàng N2** thiếu tiền **T**, **N2**, **Đ1**, nhưng không trả mà hứa hẹn nhiều lần rồi bỏ trốn. Sau khi biết được chỗ của bị hại đang ở, **Nguyễn Phúc T** đã chủ động rủ rê, khởi xướng các bị cáo khác tìm bị hại để đòi nợ, cùng nhau thực hiện việc bắt, giữ người bị hại để đe dọa, gây áp lực, uy hiếp tinh thần buộc bị hại tìm cách trả tiền.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo **Nguyễn Phúc T** và **Lê Nhựt N** là người đã trưởng thành, có thể chất, tinh thần phát triển bình thường, có khả năng điều khiển hành vi, nhận thức được pháp luật, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo nhận thức được tài sản hợp pháp của con người luôn được pháp luật bảo vệ. Nếu người nào có hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh. Thế nhưng với ý thức xem thường pháp luật, không tôn trọng tài sản của người khác nên các bị cáo đã có hành vi như đã nêu trên. Khi thực hiện hành vi, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật và sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng các bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của các bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành. Trong vụ án này, bị cáo **Nguyễn Phúc T** là người chủ động khởi xướng, rủ rê các bị cáo khác đi tìm bị hại để đòi nợ, cùng đồng phạm thực hiện việc bắt giữ người bị hại để gây áp lực, đe dọa, uy hiếp tinh thần buộc bị hại tìm cách trả tiền cho các bị cáo. Lúc **T** chưa nhận được tiền, **T** nói cho **L2** biết và **L2** nói với **T**: “Bây giờ thả ra chưa chắc lấy được tiền” nên **L2** gọi điện thoại cho **C1** nói giữ Nam Đò ở chỗ Chánh đến khi nhận được tiền sẽ thả về, **T** vẫn thống nhất

việt bắt giữ này. Khi bị hại hứa hẹn và trả tiền, bị hại gọi cho bị cáo **T** nói bị đau nhứt vùng bị đánh nên **T** mới kêu Nhựt Nam chở bị hại đi bệnh viện. Như vậy, từ đầu cho đến kết thúc sự việc, chính bị cáo **T** là người chủ mưu, có ý kiến chỉ đạo các bị cáo khác thực hiện. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo bị cáo **Nguyễn Phúc T** và **Lê Nhựt N** về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm d, đ khoản 2 Điều Điều 170 và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Bị cáo **Nguyễn Phúc T** kháng cáo xin xem xét lại phần định khung hình phạt và xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Phúc T**, giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo **Phúc T**.

Đối với bị cáo **Lê Nhựt N** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt có cung cấp xác nhận của chính quyền địa phương bị cáo là lao động chính trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đang thờ cúng hai người bác là liệt sĩ và trong vụ án này, chính bị cáo là người chở người bị hại đi bệnh viện để điều trị. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự mà cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo. Xét bị cáo **Nhựt N** có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ cho bị cáo **N** một phần hình phạt ở tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Lê Nhựt N**, sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo **Nhựt N**, giảm nhẹ cho bị cáo **N** một phần hình phạt.

[4] Từ những nội dung trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là có cơ sở, phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với lời bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Phúc T** của vị luật sư là chưa phù hợp như Hội đồng xét xử đã phân tích ở phần trên nên không chấp nhận.

[5] Do kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Phúc T** không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

Do kháng cáo của bị cáo **Lê Nhựt N** được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Phúc T**. Giữ nguyên phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Phúc T**.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Lê Nhựt N**. Sửa phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo **Lê Nhựt N**.

2. Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Phúc T** và **Lê Nhựt N** cùng phạm các tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 170; khoản 1 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Phúc T** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 09 (chín) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 04 (bốn) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/12/2021.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 170; khoản 1 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Nhựt N** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2021.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo **Nguyễn Phúc T** phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo **Lê Nhựt N** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ GDKT 1);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Tỉnh;
- Ban nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười (04 bản);
- VKSND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Cơ quan CSĐT CA huyện Tháp Mười;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- Cơ quan THAHS CA huyện Tháp Mười;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CAT;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tòa án Tỉnh;
- Bị cáo;
- Lưu VT, HSVA, (Nhật Minh).

(đã ký)

Lê Khắc Thịnh